

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/HS-ST
Ngày 13-7-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Ông Vũ Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 39/2021/TLST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo:

Trương Thị H, sinh ngày 25 tháng 4 năm 1996 tại Hải Phòng. Nơi ĐKTT: Thôn H1, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; Nơi ở: Thôn L, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn H2 và bà Trần Thị H3; có chồng là Đỗ Văn C (đã ly hôn), chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cầm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10 tháng 3 năm 2021 đến nay; có mặt.

- Bị hại:

+ Anh Nguyễn Tuấn Đ1, sinh năm, 1993; Nơi cư trú: Thôn H4, xã K, huyện K1, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Chị Đặng Thị L1, sinh năm 1999; Nơi cư trú: Thôn Đ2, xã T, huyện T1, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Hữu V, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Thôn Q, xã B, huyện A2, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Chị Chu Thị Y, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Thôn P, xã K2, huyện K1, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị A3, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Thôn C1, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Nhật L2, sinh năm 1999; Nơi cư trú: Tổ 15, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1999; Nơi cư trú: Thôn T2, xã Đ2, huyện T3, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị N, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Thôn P2, xã Đ3, huyện K2, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Anh Ngô Văn V1, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Thôn P, xã K2, huyện K1, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Anh Nguyễn Đức T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 24 tháng 12 năm 2020, anh Nguyễn Tuấn Đ1 đang làm việc tại Công ty D, Việt Nam Hải Phòng Khu công nghiệp D1, huyện A, Hải Phòng (gọi tắt là Công ty D) thì có tin nhắn điện thoại báo từ Ngân hàng S thông báo tài khoản trừ 14.700.000 đồng vào thời gian 21 giờ 05 phút ngày 23 tháng 12 năm 2020. Thấy vậy, anh Đ1 đi ra Ngân hàng S để hỏi thì được Ngân hàng cho biết tài khoản của anh Đ1 đã có giao dịch rút tiền. Sau đó, anh Đ1 đi về kiểm tra cốp xe biển số 34L1-006.05 của anh để tại khu vực nhà xe B17-B18 cổng A của Công ty, thì phát hiện mất 200.000 đồng và hai thẻ Ngân hàng S mang tên Nguyễn Tuấn Đ1 đều mang số tài khoản 700011372647. Tổng số tiền anh Đ1 bị mất là 14.900.000 đồng. Anh Đ1 đã làm đơn trình báo đến Đoàn Công an Khu công nghiệp D1.

Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 24 tháng 12 năm 2020, anh Nguyễn Đức T2 là bảo vệ Công ty D phát hiện Trương Thị H đang có hành vi lục cốp xe của công nhân để trong nhà gửi xe của Công ty. Nghi ngờ H trộm cắp tài sản nên đã kiểm tra túi xách của H phát hiện có 16 thẻ ATM (trong đó có 04 thẻ của H, 02 thẻ của anh Nguyễn Tuấn Đ1, 02 thẻ của anh Nguyễn Hữu V, 01 thẻ của chị Phạm Thị A3, 02 thẻ của chị Chu Thị Y, 01 thẻ của anh Ngô Văn V1, 01 thẻ của chị Phạm Thị Nhật L2, 01 thẻ của chị Phạm Thị N, 01 thẻ của chị Đặng Thị L1, 01 thẻ của chị Nguyễn Thị H4) và số tiền 14.150.000 đồng. Anh T2 đã lập biên bản sự việc đồng thời đưa H về trụ sở Đoàn Công an khu Công nghiệp D1 để làm việc, Đoàn công an khu công nghiệp D1 đã báo cáo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương.

Tại Cơ quan điều tra, Trương Thị H khai nhận: Khoảng 19 giờ ngày 23 tháng 12 năm 2020, H điều khiển xe mô tô biển số 15C1-239.04 từ nhà đến Công ty D. Sau đó, H gửi xe tại khu ký túc xá Công ty rồi đi bộ ra nhà gửi xe tại cổng A của Công ty, H vừa đi vừa quan sát xem có xe nào còn cầm chìa khóa hoặc khóa từ chưa tắt thì H mở cốp xe tìm tài sản có giá trị trong cốp xe để lấy. H quan sát và phát hiện một xe máy ở vị trí bên phải sảnh công ty chưa khóa hết nấc khóa từ nên

H đi đến gần vị trí xe dùng tay phải bấm vào nút mở khóa cốp xe. H dùng tay nhấc cốp lên, bỏ áo mưa trong cốp xe ra thì phát hiện 01 chiếc ví da, H mở ví ra lấy 200.000 đồng, 02 thẻ ATM mang tên Nguyễn Tuấn Đ1, đọc thông tin ngày tháng năm sinh trên thẻ căn cước. Sau đó, H tiếp tục đi và quan sát tiếp trong nhà xe và thực hiện tương tự như trên lấy được một thẻ ATM mang tên Nguyễn Thị H4 trong ví và xem ngày tháng năm sinh ở giấy phép lái xe. H đi bộ ra Ngân hàng V2. Tại đây, H lấy thẻ Nguyễn Thị H4 đưa vào trong khe nhận thẻ cây ATM và nhập mật khẩu là ngày tháng năm sinh nhưng không được nên cất thẻ đi. H lấy thẻ mang tên Nguyễn Tuấn Đ1 ra để nhập mật khẩu theo ngày tháng năm sinh ghi trên căn cước công dân thấy đúng và số dư trên thẻ là 14.750.000 đồng. H thực hiện 05 lần giao dịch, trong đó 04 lần, mỗi lần 3.000.000 đồng và 01 lần 2.700.000 đồng. Tổng số tiền ngày 23 tháng 12 năm 2020, H trộm cắp được là 14.900.000 đồng. Đến khoảng 17 giờ 30 phút ngày 24 tháng 12 năm 2020, H tiếp tục điều khiển xe máy biển số 15C1-239.04 từ nhà đến khu Công nghiệp D1 và gửi xe tại nhà xe công A của Công ty D, vẫn cách làm cũ, H mở cốp xe tìm tài sản, khi đang mở cốp xe của một chiếc xe không nhớ biển số thì bị bảo vệ Công ty D phát hiện, bắt giữ. Ngoài lần trộm cắp tài sản của anh Đ1 vào sáng ngày 21 tháng 12 năm 2020, bằng cách làm tương tự nêu trên, H đã lấy hai thẻ ATM để trong cốp xe có tên chủ thẻ là chị Đặng Thị L1 tại nhà xe của Công ty D, trong đó có 01 thẻ ATM của Ngân hàng A4, 01 thẻ ATM của Ngân hàng S. Sau khi lấy được thẻ, H điều khiển xe mô tô biển số 15C1-239.04 về nhà. Trên đường về, H có vào cây ATM ven đường (không nhớ cây ATM ở vị trí nào), H đưa thẻ ATM vừa lấy được của chị L1 vào trong khe nhận thẻ cây ATM, sau đó nhập mật khẩu là ngày tháng năm sinh của chị L1 thì thẻ ATM của Ngân hàng A4 báo lỗi còn thẻ Ngân hàng S báo đúng mật khẩu. H đã kiểm tra số dư tài khoản sau đó thực hiện thao tác rút tiền số tiền 600.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên, H đã rút thẻ Ngân hàng S của chị L1 đi còn thẻ Ngân hàng A4 của chị L1 H mang về nhà, đã giao nộp cho Cơ quan Công an. Số tiền chiếm đoạt được của chị L1, H tiêu sài cá nhân hết. Ngoài số tiền chiếm đoạt của anh Đ1 và chị L1, H còn chiếm đoạt được số tiền khoảng 16.000.000 đồng trong tài khoản của những người khác trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2020 đến trước khi bị bắt, số thẻ ATM này, H đã rút đi nên không nhớ rõ của ai. Bị cáo không lấy số tiền 1.300.000 đồng của anh Nguyễn Hữu V, không lấy 500.000 đồng của chị Chu Thị Y và không lấy chứng minh thư nhân dân của chị Phạm Thị A3.

Bị hại chị Đặng Thị L1 khai phù hợp với lời khai của Trương Thị H. Chị L1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho chị số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của chị là 600.000 đồng và bồi thường cho chị tiền phí rút tiền là 3.300 đồng.

Các bị hại anh Nguyễn Hữu V, chị Chu Thị Y, Phạm Thị A3 khai: Các anh, chị đều là công nhân của Công ty D, ngoài mất 02 thẻ ATM của Ngân hàng S, anh V còn bị mất số tiền 1.300.000 đồng anh để trong ví ở trong cốp xe, chị Y ngoài mất 03 thẻ ATM còn mất thêm 500.000 đồng chị để trong ví ở trong cốp xe, chị A3 ngoài mất 01 thẻ ATM còn mất thêm chứng minh thư nhân dân mang tên Phạm Thị A3. Anh V yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 1.300.000 đồng. Chị Y yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho chị số tiền 500.000 đồng. Chị A3 yêu cầu bị cáo phải trả lại cho chị chứng minh nhân dân.

Các bị hại chị Nguyễn Thị H4, chị Trần Thị Nhật L2 và chị Phạm Thị N đều khai nhận: Các chị đều để các thẻ ATM trong cốp xe và đi làm tại Công ty D, ngoài việc bị mất các thẻ ATM, các chị không mất thêm tài sản gì khác.

In sao kê các tài khoản của anh Nguyễn Tuấn Đ1, chị Đặng Thị L1 tại Ngân hàng S cho thấy, ngày 23 tháng 12 năm 2020, tài khoản của anh Đ1 có 05 lần rút tiền, ngày 21 tháng 12 năm 2020 tài khoản của chị L1 có 01 lần rút tiền, mỗi lần rút tiền phù hợp với lời khai của Trương Thị H đã khai nhận.

Theo Kết luận giám định số 329 ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda biển số 15C1-239.04 có số khung RLHJF4618EZ179899 và số máy JF46E-6106063 là số nguyên thủy của nhà sản xuất đóng, không phát hiện thấy có sự tẩy xóa hoặc sửa chữa các ký tự. Trên khung xe không phát hiện dấu vết cắt, hàn nghi vấn.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trương Thị H khai nhận hành vi phạm tội như nội dung nêu trên. Số tiền 14.150.000 đồng Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo là số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Nguyễn Tuấn Đ1 đã tiêu sài một phần còn lại. Bị cáo đồng ý bồi thường cho anh Nguyễn Tuấn Đ1 và chị Đặng Thị L1 số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của họ, cụ thể bồi thường cho anh Đ1 14.900.000 đồng, bồi thường cho chị L1 603.300 đồng. Bị cáo không lấy của anh Nguyễn Hữu V số tiền 1.300.000 đồng, không lấy của chị Y số tiền 500.000 đồng, nên bị cáo không đồng ý bồi thường cho anh V, chị Y. Bị cáo không lấy chứng minh nhân dân của chị A3 nên không chấp nhận yêu cầu của chị A3.

Bị hại anh Nguyễn Tuấn Đ1 khai: Anh bị bị cáo Trương Thị H chiếm đoạt tài sản theo đúng như bị cáo đã khai tại phiên tòa. Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh 02 thẻ ATM. Nay anh yêu cầu Tòa án buộc bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 14.900.000 đồng

Bị hại anh Nguyễn Hữu V khai: Anh bị bị cáo Trương Thị H chiếm đoạt tài sản là 02 thẻ ATM theo như bị cáo đã khai. Ngoài ra, anh còn bị mất số tiền 1.300.000 đồng anh để trong ví để trong cốp xe. Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh 02 thẻ ATM. Nay anh yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho anh số tiền 1.300.000 đồng.

Người làm chứng anh Nguyễn Đức T2 khai: Ngày 24 tháng 12 năm 2020, anh đang làm nhiệm vụ bảo vệ tại Công ty D thì phát hiện và bắt quả tang bị cáo Trương Thị H có hành vi lục cốp xe của công nhân gửi tại nhà gửi xe của Công ty, qua kiểm tra túi xách của bị cáo đã phát hiện có 16 thẻ ATM và số tiền 14.150.000 đồng, anh đã lập biên bản sự việc và đưa bị cáo về Trụ sở Đoàn Công an khu công nghiệp D1.

Tại Cáo trạng số 44/CT-VKS ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương truy tố bị cáo Trương Thị H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1, Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Sau phần xét hỏi công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt: Căn cứ khoản 1, Điều 173; điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Thị H từ 18 đến 24 tháng tù về tội: "Trộm cắp tài sản". Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trương Thị H.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Nguyễn Tuấn Đ1 14.900.000 đồng. Chi trả cho anh Đ1 số tiền 14.150.000 đồng Công an đã thu giữ của bị cáo, buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Đ1 số tiền còn lại là 750.000 đồng. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Đặng Thị L1 số tiền 603.300 đồng, không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu V và chị Chu Thị Y về việc yêu cầu bị cáo bồi thường, anh V yêu cầu bồi thường 1.300.000 đồng, chị Y yêu cầu bồi thường 500.000 đồng.

Về vật chứng: Trả lại cho bị cáo Trương Thị H một xe mô tô Airblade, nhãn hiệu Honda, biển số 15C1-239.04 nhưng tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về tội danh:

[2] Lời khai của bị cáo Trương Thị H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định: Vào các ngày 21 và 23 tháng 12 năm 2020, tại nhà gửi xe của Công ty D Việt Nam Hải Phòng Khu công nghiệp D1, huyện A, Hải Phòng, bị cáo Trương Thị H đã có hành vi lợi dụng sơ hở của các bị hại về việc không khóa xe mô tô, lén lút chiếm đoạt tài sản là thẻ ATM và tiền trong bóp xe của các bị hại, sau đó đến các cây ATM chiếm đoạt tiền. Bị cáo đã rút được của anh Nguyễn Tuấn Đ1 số tiền 14.700.000 đồng, rút được của chị Đặng Thị L1 số tiền 600.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo còn chiếm đoạt của anh Nguyễn Tuấn Đ1 số tiền 200.000 đồng để trong ví trong bóp xe. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 15.500.000 đồng. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm

hành sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do vậy, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”, vi phạm khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[3] Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương truy tố và đề nghị áp dụng đối với bị cáo Trương Thị H theo tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

- Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an xã hội. Chính vì vậy, đối với hành vi phạm tội của bị cáo cần phải được xử phạt nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[5] Bị cáo Trương Thị H không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6] Về nhân thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự; tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có ông ngoại tham gia cách mạng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba, nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt bổ sung:

[7] Xét bị cáo Trương Thị H không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về vật chứng:

[8] Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại các thẻ ATM cho các chủ thẻ là các anh, chị Nguyễn Hữu V, Phạm Thị A3, Chu Thị Y, Trần Thị Nhật L2, Phạm Thị N, Nguyễn Thị H4, Đặng Thị L1, Nguyễn Tuấn Đ1 và bị cáo Trương Thị H, không ai có yêu cầu gì nên Tòa không xét.

[9] Đối với số tiền 14.150.000 đồng thu giữ của bị cáo H là tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Nguyễn Tuấn Đ1. Nên chi trả cho anh Nguyễn Tuấn Đ1.

[10] Một xe mô tô biển số 15C1-239.04 nhãn hiệu Honda thuộc sở hữu của bị cáo Trương Thị H, không phải là phương tiện bị cáo dùng vào việc thực hiện hành vi phạm tội, nên trả lại cho bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự:

[11] Các bị hại anh Nguyễn Tuấn Đ1 yêu cầu bị cáo Trương Thị H bồi thường cho anh số tiền 14.900.000 đồng; Chị Đặng Thị L1 yêu cầu bị cáo Trương Thị H bồi thường cho chị số tiền 603.300 đồng. Xét yêu cầu của anh Đ1, chị L1 là có căn cứ nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Đ1 số tiền 14.900.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo H khai số tiền 14.150.000 đồng Cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo là tiền bị cáo đã chiếm đoạt của anh Đ1, bị cáo đã chi tiêu còn lại. Nên chi trả cho anh Đ1 số tiền 14.150.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 3871 ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương và Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Đ1 số tiền còn lại là 750.000 đồng. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Đặng Thị L1 số tiền 603.300 đồng.

[12] Bị hại anh Nguyễn Hữu V yêu cầu bị cáo Trương Thị H phải bồi thường số tiền 1.300.000 đồng, chị Chu Thị Y yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 500.000 đồng, chị Phạm Thị A3 yêu cầu bị cáo trả lại một chứng minh thư nhân dân. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở để chứng minh bị cáo chiếm đoạt các tài sản trên. Tại phiên tòa, anh V cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị cáo đã chiếm đoạt của anh V số tiền 1.300.000 đồng. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh V, chị Y, chị A3.

- Về các vấn đề khác:

[13] Ngoài số tiền chiếm đoạt được của anh Nguyễn Tuấn Đ1 và chị Đặng Thị L1, bị cáo còn khai nhận chiếm đoạt được số tiền khoảng 16.000.000 đồng trong tài khoản của những người khác trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2020 đến trước khi bị bắt, số thẻ ATM này bị cáo đã rút đi nên bị cáo không nhớ rõ là của ai. Cơ quan điều tra đã ra thông báo tìm bị hại song hiện tại chưa xác định được bị hại nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xử lý sau.

- Về án phí và lãi suất chậm thi hành án:

[14] Bị cáo phạm tội và phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại anh Nguyễn Tuấn Đ1 và chị Đặng Thị L1 nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền bị cáo phải bồi thường cho anh Đ1, chị L1 theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo:

[15] Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 173; điểm s, khoản 1 và khoản 2, Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Thị H 18 (mười tám) tháng tù về tội: "Trộm cắp tài sản". Thời hạn tù của bị cáo Trương Thị H tính từ ngày bắt thi hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trương Thị H.

Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú của bị cáo Trương Thị H không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Về vật chứng: Căn cứ khoản 2, Điều 47; khoản 1 và điểm a, khoản 3, điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Trả lại cho bị cáo Trương Thị H một xe mô tô Airblade, nhãn hiệu Honda, biển số 15C1-239.04 theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương nhưng tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ khoản 1, Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Trương Thị H phải bồi thường cho anh Nguyễn Tuấn Đ1 số tiền 14.900.000 đồng. Chi trả cho anh Nguyễn Tuấn Đ1 số tiền 14.150.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 3871 ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương và Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Đ1 số tiền còn lại là 750.000 đồng. Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Đặng Thị L1 số tiền 603.300 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu V về việc yêu cầu bị cáo Trương Thị H phải bồi thường cho anh V số tiền 1.300.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Chu Thị Y về việc yêu cầu bị cáo Trương Thị H phải bồi thường cho chị Y số tiền 500.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị A3 về việc yêu cầu bị cáo Trương Thị H phải trả lại cho chị A3 chứng minh thư nhân dân.

Về lãi suất chậm thi hành án và quyền yêu cầu thi hành án:

Đối với khoản tiền bị cáo Trương Thị H phải bồi thường cho anh Nguyễn Tuấn Đ1 và chị Đặng Thị L1 nêu trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền bồi thường, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành án tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Căn cứ khoản 2, Điều 135; khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6; điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc bị cáo Trương Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo và các bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến

vụ án và các bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hải Phòng;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện An Dương;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện An Dương;
- Phòng PV 06 CATP;
- Phòng PC 10 CATP; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- Bị cáo, bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Huế

